Phần II

**MÔN TIẾNG VIỆT**

**I. Mục đích, yêu cầu**

Tài liệu tập huấn hỗ trợ và hướng dẫn giáo viên tiểu học cách thức thiết kế đề kiểm tra định kì môn Tiếng Việt theo Thông tư số 22/2016/TT–BGDĐT. Sau khi tập huấn, mỗi giáo viên đều hiểu biết rõ ràng, đầy đủ và thực hành biên soạn được các câu hỏi/bài tập 4 mức độ và đề kiểm tra định kì dựa trên cơ sở chuẩn kiến thức, kĩ năng môn Tiếng Việt; từng bước đổi mới hình thức ra đề kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của từng học sinh theo tiếp cận năng lực và đảm bảo phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương, vùng miền.

**II. Hướng dẫn chung**

– Kiểm tra định kì môn Tiếng Việt được tiến hành với 2 bài kiểm tra: Đọc, Viết, bao gồm:

+ Bài kiểm tra đọc (10 điểm).

+ Bài kiểm tra viết (10 điểm).

*(ở mỗi lớp, sẽ có hướng dẫn riêng)*

Điểm kiểm tra định kì môn Tiếng Việt (điểm chung) là trung bình cộng điểm của 2 bài kiểm tra Đọc, Viết quy về thành điểm 10 (chia số điểm thực tế cho 2) và được làm tròn 0,5 thành 1.   
Ví dụ: điểm thực tế của 2 bài kiểm tra Đọc, Viết là 19, quy về thang điểm 10 là 9,5 (làm tròn số thành 10).

**III. Xây dựng câu hỏi/bài tập kiểm tra theo 4 mức độ**

**1. Gợi ý quy trình xây dựng câu hỏi/bài tập theo 4 mức độ**

*Bước 1:* Xác định mục tiêu cần kiểm tra (nội dung và yêu cầu cần đạt). Từ đó xác định mức độ (bằng cách đối chiếu với 4 mức độ) và dự kiến câu hỏi/bài tập.

*Bước 2:* Xây dựng hướng dẫn chấm câu hỏi/bài tập.

*Bước 3:* Điều chỉnh câu hỏi/bài tập nếu cần thiết (có thể chuyển thành câu hỏi/bài tập mức độ dễ hơn, bằng cách: giảm bớt thao tác, giảm độ nhiễu, giảm yêu cầu,…; hoặc chuyển thành câu hỏi/bài tập ở mức độ khó hơn, bằng cách: tăng thao tác, tăng độ nhiễu, tăng yêu cầu, …).

*Bước 4:* Thử nghiệm trên lớp học để đánh giá tính khả thi của câu hỏi/bài tập (nếu có điều kiện).

**2. Ví dụ minh họa câu hỏi/bài tập kiểm tra theo 4 mức độ**

Môn Tiếng Việt ở tiểu học có mục tiêu hàng đầu là hình thành và phát triển kĩ năng sử dụng tiếng Việt (đọc, viết, nghe, nói) cho học sinh. Việc xây dựng câu hỏi/bài tập theo 4 mức độ phù hợp để áp dụng cho nội dung kiểm tra kiến thức, kĩ năng về từ và câu và kiểm tra đọc hiểu. Các nội dung kiểm tra kĩ năng đọc thành tiếng, viết chính tả, viết đoạn/bài cần có chỉ dẫn riêng.

***2. 1. Kiểm tra kiến thức tiếng Việt***

**– Mức 1 (Biết):** Nhận biết được hoặc nêu được định nghĩa đơn vị, kiểu loại đơn vị, một bộ phận nào đó.

Ví dụ:

*(1) Thế nào là từ đồng nghĩa?*

*(2) Tìm 3 từ đồng nghĩa trong mỗi dòng sau:*

*a) nước nhà, non sông, tổ quốc, hành tinh*

*b) hoàn cầu, năm châu, giang sơn, thế giới*

*c) kiến thiết, xây dựng, kiến nghị, dựng xây*

**– Mức 2 (Hiểu):** Lấy ví dụ cho một đơn vị, kiểu loại đơn vị, một bộ phận nào đó hoặc giải thích được vì sao một trường hợp cụ thể nào đó thuộc một đơn vị, kiểu loại, quan hệ nào đó.

Ví dụ:

*(1) Nêu ví dụ về từ đồng nghĩa.*

*(2) Vì sao* ***ca*** *trong câu a và* ***ca*** *trong câu b là hai nghĩa khác nhau của một từ* ***ca****? Vì sao* ***ca*** *trong câu a và* ***ca*** *trong câu c là hai từ đồng âm?*

*a) Cho tôi mượn cái ca một tí.*

*b) Sa uống hết cả ca nước.*

*c) Lan ca rất hay.*

**– Mức 3 (Vận dụng trực tiếp):** Lựa chọn, sử dụng đúng một đơn vị, kiểu loại đơn vị, một bộ phận nào.

Ví dụ:

*Chọn từ thích hợp trong ngoặc đơn điền vào 4 chỗ trống trong các câu sau:*

*(hiền hòa, hiền lành, hiền từ, nhân ái)*

*a) Bạn Nhung lớp em rất …....................*

*b) Dòng sông chảy …................... giữa hai bờ xanh mướt lúa ngô.*

*c) Ba luôn nhìn em bằng cặp mắt ….....................*

*d) Cụ già ấy là một người ..................…*

**– Mức 4 (Vận dụng trong tình huống mới hoặc có nội dung thực tiễn):** Lựa chọn để   
sử dụng một đơn vị, kiểu loại đơn vị, một bộ phận nào đó một cách nghệ thuật.

Ví dụ:

*Thay từ in đậm bằng một từ láy đồng nghĩa để câu văn gợi tả hơn:*

*Gió thổi* ***mạnh****, lá cây rơi* ***nhiều****, từng đàn cò bay* ***nhanh*** *trong mây.*

***2.2. Kiểm tra kĩ năng đọc hiểu***

– **Mức 1 (Biết):** Câu hỏi yêu cầu học sinh dựa vào từ ngữ, hình ảnh, chi tiết trong bài để trả lời.

Ví dụ:

*(1) Cậu bé thấy bà cụ đang làm gì?*

(Bài “Có công mài sắt, có ngày nên kim” – Tiếng Việt 2)

*(2) Tìm những chi tiết miêu tả cảnh tượng sôi động của hội vật.*

(Bài “Hội vật” – Tiếng Việt 3)

– **Mức 2 (Hiểu):** Câu hỏi yêu cầu học sinh phải dựa vào ngữ cảnh, suy luận để cắt nghĩa.

Ví dụ:

*(1) Vì sao cô giáo khen Mai?*

(Chiếc bút mực – Tiếng Việt 2)

*(2) Tại sao Mồ Côi bảo bác nông dân xóc 2 đồng bạc đủ 10 lần?*

(Bài “Mồ Côi xử kiện” – Tiếng Việt 3)

**– Mức 3 (Vận dụng trực tiếp):** Câu hỏi yêu cầu học sinh đánh giá giá trị nội dung của văn bản; lí giải hoặc giải quyết các tình huống/vấn đề tương tự như tình huống/vấn đề trong văn bản.

Ví dụ:

*(1) Theo em, vì sao người trung thực là người đáng quý?*

(Bài “Những hạt thóc giống” – Tiếng Việt 4)

*(2) Nếu vẽ một bức tranh minh họa bài thơ này, em sẽ vẽ như thế nào?*

(Bài “Tuổi Ngựa” – Tiếng Việt 4)

**– Mức 4 (Vận dụng trong tình huống mới hoặc có nội dung thực tiễn):** Câu hỏi yêu cầu học sinh đánh giá giá trị nghệ thuật của văn bản; vận dụng những ý nghĩa, bài học rút ra từ văn bản để giải quyết những vấn đề trong cuộc sống.

Ví dụ:

*(1) Từ câu chuyện trên, em suy nghĩ như thế nào về trách nhiệm của công dân với đất nước?*

(Bài “Nhà tài trợ đặc biệt của cách mạng” – Tiếng Việt 5)

*(2) Chúng ta phải làm gì để giữ bình yên cho Trái Đất?*

(Bài “Bài ca về Trái Đất” – Tiếng Việt 5)

**IV. Quy trình xây dựng đề kiểm tra**

Quy trình ở đây được hiểu là các bước cụ thể (có tính ước lệ và chỉ là *gợi ý tham khảo)*để thiết kế một đề kiểm tra môn Tiếng Việt ở tiểu học:

*Bước 1:* Xác định mục đích đánh giá (đánh giá kết quả học tập, năng lực, phẩm chất nào của học sinh? Vào thời điểm nào? Đối tượng học sinh nào?...).

*Bước 2:* Xây dựng nội dung đánh giá, ma trận đề kiểm tra (dựa vào mục đích đánh giá, Chuẩn kiến thức, kĩ năng, nội dung trọng tâm cốt lõi…để xác định các chủ đề nội dung cần đánh giá).

*Bước 3:* Xây dựng các câu hỏi/bài tập (số lượng các câu hỏi, dạng câu hỏi, mức độ dựa trên các *chủ đề nội dung cụ thể* của bước 2).

*Bước 4:* Dự kiến các phương án trả lời (đáp án) các câu hỏi/bài tập ở bước 3 và thời gian làm bài.

*Bước 5:* Dự kiến điểm số cho các câu hỏi/bài tập (căn cứ vào số lượng câu hỏi/bài tập, các mức và mục đích đánh giá, đồng thời phải dự kiến hình dung được các tình huống học sinh sẽ gặp phải trong khi làm bài kiểm tra để ước tính điểm số).

*Bước 6:* Điều chỉnh và hoàn thiện đề kiểm tra (Rà soát lại các câu hỏi/bài tập, mức độ, điểm số, dựa vào các yêu cầu ở bước 1, bước 2. Nếu có điều kiện – đã xây dựng được ngân hàng câu hỏi/bài tập hoặc xác định được các mục đích đánh giá định kì ngay từ đầu năm học thì có thể thử nghiệm kiểm tra các câu hỏi/bài tập tương tự trong suốt quá trình dạy học).

**V. Hướng dẫn kiểm tra định kì theo từng lớp**

**LỚP 1**

A. HƯỚNG DẪN CHUNG

**I. Bài kiểm tra đọc (10 điểm)**

**1. Kiểm tra đọc thành tiếng kết hợp kiểm tra nghe nói (kiểm tra từng cá nhân): (7 điểm)**

***\* Mục tiêu:*** nhằm kiểm tra kĩ năng đọc thành tiếng kết hợp kiểm tra kĩ năng nghe nói (học sinh trả lời 1 câu hỏi về nội dung đoạn, bài đọc) ở học kì II lớp 1.

***\* Nội dung kiểm tra:***

+ Học sinh đọc một đoạn văn không có trong sách giáo khoa (do Giáo viên lựa chọn và chuẩn bị trước, ghi rõ tên bài, đoạn đọc và số trang vào phiếu cho từng học sinh bốc thăm rồi đọc thành tiếng).

+ Học sinh trả lời 1 câu hỏi về nội dung đoạn đọc do giáo viên nêu ra.

***\* Thời gian kiểm tra:*** Giáo viên kết hợp kiểm tra đọc thành tiếng đối với từng học sinh qua các tiết Ôn tập ở cuối học kì.

***\* Cách đánh giá, cho điểm:***

– Thao tác đọc đúng: tư thế, cách đặt sách vở, cách đưa mắt đọc

– Phát âm rõ các âm vần khó, cần phân biệt: 1 điểm

– Đọc trơn, đúng tiếng, từ, cụm từ, câu (không đọc sai quá 10 tiếng): 1 điểm

– Âm lượng đọc vừa đủ nghe: 1 điểm

– Tốc độ đọc đạt yêu cầu (tối thiểu 30 tiếng/1 phút): 1 điểm

– Ngắt nghỉ hơi đúng ở các dấu câu, các cụm từ: 1 điểm

– Trả lời đúng câu hỏi về nội dung đoạn đọc: 1 điểm

**2. Kiểm tra đọc hiểu (bài kiểm tra viết cho tất cả học sinh): 3 điểm**

***\* Mục tiêu:***nhằm kiểm tra kĩ năng đọc hiểu của học sinh theo chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

***\* Nội dung kiểm tra:***

+ Hiểu nghĩa từ, ngữ trong bài đọc.

+ Hiểu nội dung thông báo của câu.

+ Hiểu nội dung đoạn, bài đọc có độ dài từ 80 – 100 chữ.

***\* Cách đánh giá, cho điểm:***

– Điểm tối đa cho mỗi câu trắc nghiệm (lựa chọn, trả lời ngắn, điền, nối…): 0,5 điểm.

– Điểm tối đa cho mỗi câu trả lời câu hỏi mở (chủ yếu là câu hỏi ở mức 3 hoặc mức 4): 1 điểm.

***\* Thời gian làm bài kiểm tra:*** khoảng 35 – 40 phút.

**3. Ma trận nội dung kiểm tra kiến thức và đọc hiểu**

***\* Phân bố nội dung kiểm tra ở từng mức:***tùy theo từng trường có thể đưa ra tỉ lệ ở các mức khác nhau phù hợp với yêu cầu đánh giá của từng địa phương, chẳng hạn: *Mức 1:* khoảng 40%; *Mức 2:* khoảng 40%; *Mức 3:* khoảng 20%; *Mức 4:* 0% (Đối với học sinh lớp 1, tỉ lệ câu hỏi ở mức 4 có thể có nhưng không quá 10%)

***\* Ví dụ minh họa ma trận nội dung kiểm tra kiến thức và đọc hiểu cuối học kì 2 lớp 1:***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mạch kiến thức,  kĩ năng** | **Số câu,  số điểm** | **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** | **Mức 4** | **Tổng** |
| **Kiến thức** | Số câu | 2 | 2 | 1 | 0 | **05** |
| Số điểm | 1 | 1 | 1 | 0 | **03** |
| **Đọc hiểu văn bản** | Số câu | 2 | 2 | 1 |  | **05** |
| Số điểm | 1 | 1 | 1 | 0 | **03** |
| **Tổng** | Số câu | **4** | **4** | **2** | **0** | **10** |
| Số điểm | **2** | **2** | **2** | **0** | **06** |

**Ma trận câu hỏi đề kiểm tra đọc hiểu môn Tiếng Việt**

**cuối học kì II lớp 1**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | | **Mức 1** | | **Mức 2** | | **Mức 3** | | **Mức 4** | | **Tổng** |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL |
| … | Đọc hiểu văn bản | Số câu | 2 |  | 2 |  |  | 1 |  |  | **4** |

***\* Một số chỉ dẫn biên soạn đề kiểm tra theo ma trận***

– Bài đọc hiểu gồm một văn bản là câu chuyện, bài văn, bài thơ… Tổng độ dài của các văn bản khoảng 80 – 100 chữ, thời gian đọc thầm khoảng 2 – 3 phút (theo chuẩn kiến thức kĩ năng môn Tiếng Việt lớp 1 – học kì II).

– Dạng câu hỏi trắc nghiệm khách quan dùng trong đề kiểm tra gồm: câu hỏi 4 phương án trả lời để học sinh chọn 1 phương án trả lời, câu hỏi yêu cầu điền ngắn (một âm, tiếng, từ, dấu câu vào chỗ trống, câu hỏi yêu cầu nối cặp đôi tạo thành câu…)

– Câu hỏi tự luận trong đề bài này là loại câu hỏi yêu cầu học sinh tự hình thành câu trả lời bao gồm một hoặc một vài câu dùng để: nêu ý kiến cá nhân về một chi tiết trong bài đọc, nêu ý kiến giải thích ngắn về một chi tiết trong bài đọc, …

– Thời gian tính trung bình để học sinh làm một câu hỏi trắc nghiệm khách quan: 1 – 2 phút; làm một câu hỏi tự luận: từ 2– 4 phút.

**2. Bài kiểm tra viết chính tả kết hợp với kiểm tra kiến thức (10 điểm)**

**2.1. Kiểm tra viết chính tả (bài kiểm tra viết cho tất cả học sinh): 7 điểm**

***\* Mục tiêu:***kiểm tra kĩ năng viết chính tả của học sinh ở học kì II.

***\* Nội dung kiểm tra:***Giáo viên đọc cho học sinh cả lớp viết (Chính tả nghe – viết đối với học sinh học sách Công nghệ giáo dục; nhìn – chép đối với học sinh học sách hiện hành) một đoạn văn (hoặc thơ) phù hợp (khoảng 30 chữ):

– Viết đúng kiểu chữ cái kiểu chữ thường, cỡ to và vừa.

– Viết đúng các từ ngữ.

– Viết đúng chính tả bài viết có độ dài khoảng 30 chữ.

Viết tốc độ tối thiểu 30 chữ / 15 phút

***\* Hướng dẫn chấm điểm chi tiết:***Tổng 7 điểm, trong đó:

– Tốc độ đạt yêu cầu: 2 điểm

– Viết đúng kiểu chữ, cỡ chữ: 2 điểm

– Viết đúng chính tả (không mắc quá 5 lỗi): 2 điểm

– Trình bày đúng quy định; viết sạch, đẹp: 1 điểm

**2.2. Kiểm tra về kiến thức: 3 điểm**

– Biết quy tắc viết chính tả các tiếng có âm đầu c/k; g/gh; ng/ngh...

– Nhận biết đúng dấu câu trong bài chính tả.

– Nhận biết các thêm các từ ngữ sử dụng quen thuộc trong môi trường của các em: từ gia đinh đến nhà trường.

–......

**II. ĐỀ KIỂM TRA MINH HỌA MÔN TIẾNG VIỆT CUỐI HỌC KÌ II**

**A. Kiểm tra đọc (10 điểm)**

**1. Đọc bài sau và trả lời câu hỏi:**

**Con chuồn chuồn nước**

Ôi chao! Chú chuồn chuồn nước mới đẹp làm sao! Màu vàng trên lưng chú lấp lánh. Bốn cái cánh mỏng như giấy bóng. Cái đầu tròn và hai con mắt long lanh như thủy tinh. Thân chú nhỏ và thon vàng như màu vàng của nắng mùa thu. Chú đậu trên cành lộc vừng ngả dài trên mặt hồ. Bốn cánh khẽ rung rung như đang còn phân vân.

Rồi đột nhiên, chú chuồn chuồn nước tung cánh bay vụt lên. Cái bóng chú nhỏ xíu lướt nhanh trên mặt hồ.

*Theo* Nguyễn Thế Hội

**1. Con chuồn chuồn tung cánh bay như thế nào? (M1)**

a. rung rung b. vụt lên c. phân vân d. lướt nhanh

**2. Dựa vào nội dung bài đọc, khoanh tròn vào chữ Đúng hoặc Sai. (M1)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Thông tin** | **Trả lời** |
| Bốn cánh của chú mỏng như giấy bóng. | Đúng/Sai |
| Hai mắt chú long lanh như nắng mùa thu. | Đúng/Sai |
| Thân chú nhỏ xíu ngả dài trên mặt hồ. | Đúng/Sai |
| Chú đậu trên cành lộc vừng. | Đúng/Sai |

**3. Đoạn văn tả con chuồn chuồn đang ở đâu? (M2)**

a. Trong vườn b. Trên hồ nước c. Trên mặt ao d. Trên cánh đồng

**4. Khoanh vào đáp án đúng: (M2)**

Đoạn văn trên cho em biết về:

a. Vẻ đẹp con chuồn chuồn b. Vẻ đẹp mùa thu

c. Vẻ đẹp hồ nước d. Vẻ đẹp cây lộc vừng

**5. Em viết một câu nói về con chuồn chuồn mà em biết. (M3)**

.................................................................................................................................................

**\* Kiểm tra Nghe – Nói (1 điểm)**

Giáo viên: Hỏi một trong 2 câu sau:

1. Em đã bao giờ nhìn thấy chuồn chuồn chưa?

2. Em kể tên những loại chuồn chuồn em biết.

Học sinh: Trả lời theo ý hiểu của mình.

**B. KIỂM TRA VIẾT**

1. **Viết chính tả (6 điểm)**

**Hoa kết trái**

(trích)

Hoa cà tim tím

Hoa mướp vàng vàng

Hoa lựu chói chang

Đỏ như đốm lửa.

Hoa vừng nho nhỏ

Hoa đỗ xinh xinh

Hoa mận trắng tinh

Rung rinh trong gió.

*Thu Hà*

**2. Bài tập (3 điểm):**

**1. Điền vào chỗ trống (M1)**

1a. (*l* hay *n*)

|  |  |
| --- | --- |
| http://hoala.vn/img_product/product_1363659383.jpg | medium_cwo1376967111 |
| Hoa ...ựu | Quả ...a |

1b. (*ch* hay *tr*):

|  |  |
| --- | --- |
| 1 | oanhchaca |
| ...ắng tinh. | ...ả cá. |

**3. Nối chữ ở cột A với cột B để tạo câu: (M2)**

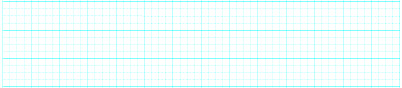
|  |  |
| --- | --- |
| **A** | **B** |
| 1. Hoa cà | a. xinh xinh |
|  |  |
| 2. Hoa mướp | b. nho nhỏ |
|  |  |
| 3 . Hoa đỗ | c. tim tím |
| 4 . Hoa vừng | d . vàng vàng |
|  |  |

**4. Em hãy chọn những từ phù hợp sau đây để hoàn thiện câu (M2)**

(Mùa thu, Mùa hạ, Mùa xuân, Mùa đông)

...................., hoa lựu nở đỏ rực cả góc vườn.

**5. Em hãy kể tên các loại hoa mà em biết (M3– 1đ)**

****

**LỚP 2, 3**

**2.1. Bài kiểm tra đọc (10 điểm)**

**2.1.1. Kiểm tra đọc thành tiếng kết hợp kiểm tra nghe nói (kiểm tra từng cá nhân): 4 điểm**

***\* Mục tiêu:*** nhằm kiểm tra kĩ năng đọc thành tiếng kết hợp kiểm tra kĩ năng nghe nói (học sinh trả lời 1 câu hỏi về nội dung đoạn, bài đọc).

***\* Nội dung kiểm tra:***

+ Học sinh đọc một đoạn văn trong các bài tập đọc đã học ở sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 2, 3 hoặc một đoạn văn không có trong sách giáo khoa (do giáo viên lựa chọn và chuẩn bị trước, ghi rõ tên bài, đoạn đọc và số trang vào phiếu cho từng học sinh bốc thăm rồi đọc thành tiếng).

+ Học sinh trả lời 1 câu hỏi về nội dung đoạn đọc do giáo viên nêu ra.

***\* Thời gian kiểm tra:*** Giáo viên kết hợp kiểm tra đọc thành tiếng đối với từng học sinh qua các tiết Ôn tập ở cuối học kì.

***\* Cách đánh giá, cho điểm:***

– Đọc vừa đủ nghe, rõ ràng; tốc độ đọc đạt yêu cầu: 1 điểm.

– Đọc đúng tiếng, từ (không đọc sai quá 5 tiếng): 1 điểm.

– Ngắt nghỉ hơi đúng ở các dấu câu, các cụm từ rõ nghĩa: 1 điểm.

– Trả lời đúng câu hỏi về nội dung đoạn đọc: 1 điểm.

**2.1.2. Kiểm tra đọc hiểu, kết hợp kiểm tra kiến thức tiếng Việt (bài kiểm tra viết cho tất cả học sinh): 6 điểm**

***\* Mục tiêu:***nhằm kiểm tra kĩ năng đọc hiểu; kiến thức, kĩ năng về từ và câu của học sinh.

***\* Phân bố điểm cho các nội dung khảo sát:*** có thể phân bố điểm như sau:

– Đọc hiểu văn bản: 4/6 điểm.

– Kiến thức, kĩ năng tiếng Việt: 2/6 điểm.

Điểm tối đa cho mỗi câu trắc nghiệm (lựa chọn, trả lời ngắn, điền, nối…): 0,5 điểm.

Điểm tối đa cho mỗi câu trả lời câu hỏi mở (chủ yếu là câu hỏi ở mức 3 và mức 4): 1 điểm. (Nêu rõ đáp án chấm điểm: 0 – 0,5 – 1)

***\* Phân bố nội dung kiểm tra ở từng mức:***tùy theo từng trường có thể đưa ra tỉ lệ ở các mức khác nhau phù hợp với yêu cầu đánh giá của từng địa phương, chẳng hạn: Mức 1: khoảng 20%; Mức 2: khoảng 30%; Mức 3: khoảng 30%; Mức 4: khoảng 20%.

***\* Thời gian làm bài kiểm tra:*** khoảng 35 – 40 phút

***\* Ví dụ ma trận nội dung kiểm tra đọc hiểu và kiến thức từ và câu cuối học kì 1 lớp 3:***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mạch kiến thức, kĩ năng** | **Số câu, số điểm** | **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** | **Mức 4** | **Tổng** |
| **Kiến thức tiếng Việt:**  – Nhận biết được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm, tính chất.  – Nắm vững mô hình phổ biến của câu trần thuật đơn và đặt câu theo những mô hình này.  – Biết cách dùng dấu chấm, dấu phẩy, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu hai chấm.  – Bước đầu nhận biết biện pháp so sánh trong bài học và trong lời nói... | Số câu | 1 | 1 | 1 | 0 | **03** |
| Số điểm | 0,5 | 0,5 | 1 | 0 | **2** |
| **Đọc hiểu văn bản:**  – Xác định được hình ảnh, nhân vật, chi tiết trong bài đọc; nêu đúng ý nghĩa của chi tiết, hình ảnh trong bài.  – Hiểu ý chính của đoạn văn.  – Giải thích được chi tiết đơn giản trong bài bằng suy luận trực tiếp hoặc rút ra thông tin đơn giản từ bài đọc.  – Nhận xét đơn giản một số hình ảnh, nhân vật hoặc chi tiết trong bài đọc; liên hệ chi tiết trong bài với thực tiễn để rút ra bài học đơn giản. | Số câu | 2 | 2 | 1 | 1 | **06** |
| Số điểm | 1 | 1 | 1 | 1 | **04** |
| **Tổng** | Số câu | **3** | **3** | **2** | **1** | **9** |
| Số điểm | ***1,5*** | ***1,5*** | ***2*** | ***1*** | ***6*** |

**Ma trận câu hỏi đề kiểm tra môn Tiếng Việt**

**cuối học kì I lớp 3**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | | **Mức 1** | | **Mức 2** | | **Mức 3** | | **Mức 4** | | **Tổng** |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL |
| **1** | Đọc hiểu văn bản | Số câu | 2 |  | 2 |  |  | 1 |  | 1 | **6** |
| Câu số |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | Kiến thức tiếng Việt | Số câu | 1 |  | 1 |  |  | 1 |  |  | **3** |
| Câu số |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số câu** | | | **3** |  | **3** |  |  | **2** |  | **1** | **9** |

*\* Một số chỉ dẫn biên soạn đề kiểm tra theo ma trận*

– Bài đọc hiểu gồm 1 – 2 văn bản là câu chuyện, bài văn, bài thơ, văn bản khoa học thường thức, tổng độ dài của các văn bản khoảng 200 chữ, thời gian đọc thầm khoảng 2 – 3 phút (theo chuẩn kiến thức kĩ năng môn Tiếng Việt lớp 3 – học kì I).

– Dạng câu hỏi trắc nghiệm khách quan dùng trong đề kiểm tra gồm: câu hỏi 4 phương án trả lời để học sinh chọn 1 phương án trả lời, câu hỏi yêu cầu điền ngắn (một từ hoặc cụm từ, dấu câu vào chỗ trống), câu hỏi nối cặp đôi, câu hỏi Đúng – Sai phức hợp,...

– Câu hỏi tự luận trong đề bài này là loại câu hỏi yêu cầu học sinh tự hình thành câu trả lời bao gồm một hoặc một số ít câu dùng để: nêu ý kiến cá nhân về một chi tiết trong bài đọc, nêu ý kiến giải thích ngắn về một chi tiết trong bài đọc, trình bày cách phân loại hoặc sắp xếp ý trong bài đọc theo yêu cầu, viết câu có các hiện tượng từ vựng, ngữ pháp đã học …

– Thời gian tính trung bình để học sinh làm một câu hỏi trắc nghiệm khách quan: 1 phút.

– Thời gian tính trung bình để học sinh làm một câu hỏi tự luận dao động từ 2 – 4 phút.

**2. Bài kiểm tra viết (10 điểm)**

**2.1. Kiểm tra viết chính tả (bài kiểm tra viết cho tất cả học sinh): 4 điểm**

***\* Mục tiêu:***nhằm kiểm tra kĩ năng viết chính tả của học sinh

*\* Nội dung kiểm tra:* Giáo viên đọc cho học sinh cả lớp viết (Chính tả nghe – viết) một đoạn văn (hoặc thơ) phù hợp với chủ điểm đã học (khoảng *60 – 70 chữ*).

*\* Thời gian kiểm tra:* khoảng 15 phút

*– Hướng dẫn chấm điểm chi tiết:*

– Tốc độ đạt yêu cầu: 1 điểm

– Chữ viết rõ ràng, viết đúng chữ, cỡ chữ: 1 điểm

– Viết đúng chính tả (không mắc quá 5 lỗi): 1 điểm

– Trình bày đúng quy định,viết sạch, đẹp: 1 điểm

**2.2. Kiểm tra viết đoạn, bài (bài kiểm tra viết cho tất cả học sinh): 6 điểm**

***\* Mục tiêu:*** nhằm kiểm tra kĩ năng viết đoạn văn/văn bản của học sinh.

***\* Nội dung kiểm tra:***

Học sinh viết theo yêu cầu của đề bài thuộc nội dung chương trình đã học ở từng học kì.

Đề kiểm tra viết đoạn, bài đánh giá tổng hợp được những nội dung học tập sau: kĩ năng viết chữ; kĩ năng viết chính tả; kĩ năng dùng từ; kĩ năng đặt câu; kĩ năng viết đoạn kể, tả đơn giản có độ dài khoảng 6 – 8 câu.

*–* ***Hướng dẫn chấm điểm chi tiết*** *(*xác định các mức độ cần đạt theo từng mức điểm tùy theo đề bài cụ thể):

+ Nội dung (ý): 3 điểm

Học sinh viết được đoạn văn gồm các ý theo đúng yêu cầu nêu trong đề bài.

+ Kĩ năng: 3 điểm

Điểm tối đa cho kĩ năng viết chữ, viết đúng chính tả: 1 điểm

Điểm tối đa cho kĩ năng dùng từ, đặt câu: 1 điểm

Điểm tối đa cho phần sáng tạo: 1 điểm

**ĐỀ KIỂM TRA MÔN TIẾNG VIỆT CUỐI HỌC KÌ I LỚP 3**

***(Đề minh họa)***

**A. Kiểm tra đọc (10 điểm)**

**1. Kiểm tra đọc thành tiếng (4 điểm)**

**2. Kiểm tra đọc hiểu kết hợp kiểm tra từ và câu (6 điểm)**

***(Thời gian: 35 phút)***

**Đọc bài sau và trả lời câu hỏi:**

|  |
| --- |
| ***S­ư Tử và Kiến***  Sư­ Tử chỉ kết bạn với các loài vật nào to khoẻ như­ mình và cho rằng những con vật bé nhỏ chẳng có ích gì cho nó. Một lần, Kiến Càng đến xin kết bạn với Sư­ Tử, liền bị Sư­ Tử xua đuổi.  bai 6d-t1Một hôm, Sư­ Tử cảm thấy đau nhức trong tai, không thể ra khỏi hang đi kiếm ăn đư­ợc. Bạn bè của Sư­ Tử đến thăm, Sư­ Tử nhờ các bạn chữa chạy giúp. Nhưng Voi, Hổ, Gấu,...đều kiếm cớ từ chối rồi ra về, mặc cho Sư­ Tử đau đớn.  Nghe tin Sư­ Tử đau tai, Kiến không để bụng chuyện cũ, vào tận hang thăm Sư­ Tử. Kiến bò vào tai Sư­ Tử và lôi ra một con rệp.  Sư­ Tử khỏi đau, hối hận vì đã đối xử không tốt với Kiến. Sư­ Tử vội vàng xin lỗi Kiến và từ đó coi Kiến là bạn thân nhất trên đời.  *Theo* Truyện cổ dân tộc Lào |

*(1) Sư­ tử chỉ kết bạn với loài vật nào?*

**Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng:**

A. Những loài vật có ích. B. Loài vật nhỏ bé. C. Loài vật to khoẻ.

*(2) Khi Sư­ Tử bị đau tai, bạn bè đã đối xử với S­ư Tử như­ thế nào?*

**Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng:**

A. Đến thăm hỏi và tìm cách chữa chạy cho Sư­ Tử.

B. Đến thăm nh­ưng không giúp gì, mặc Sư­ Tử đau đớn.

C. Không đến thăm hỏi lần nào, từ chối giúp đỡ.

*(3) Viết 1 – 2 câu nhận xét về những người bạn to khỏe của Sư Tử.*

*..................................................................................................................................................*

..................................................................................................................................................

(4) Vì sao Sư­ Tử coi Kiến Càng là người bạn thân nhất trên đời?

**Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng:**

A. Vì Sư Tử thấy Kiến Càng là loài vật nhỏ bé.

B. Vì Kiến Càng tốt bụng, đã cứu giúp Sư Tử.

C. Vì Sư Tử ân hận trót đối xử không tốt với Kiến Càng.

*(5) Em có suy nghĩ gì về hành động, việc làm của Kiến Càng?*

**Hãy viết 1 – 2 câu nêu suy nghĩ của em.**

*..................................................................................................................................................*

*..................................................................................................................................................*

*(6) Em rút ra bài học gì cho mình từ câu chuyện trên?*

*..................................................................................................................................................*

*..................................................................................................................................................*

*(7) Câu nào d­ưới đây đ­ược viết theo mẫu* **Ai làm gì?**

**Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng:**

A. Bạn bè của S­ư Tử rất đông.

B. Bạn bè của Sư­ Tử đến thăm rất đông.

C. Voi, Hổ, Gấu là bạn của Sư­ Tử.

*(8) Trong câu “*Sư­ Tử khỏi đau, hối hận vì đã đối xử không tốt với Kiến.”, có thể thay từ ***hối hận*** bằng từ nào?

**Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng:**

A. Hối hả B. Ân cần C. Ân hận

(9) *Đặt dấu phẩy vào chỗ thích hợp trong câu dưới đây.*

|  |
| --- |
| Với tấm lòng vị tha Kiến đã giúp Sư Tử khỏi đau đớn. |

**Ma trận câu hỏi đề kiểm tra**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | | **Mức 1** | | **Mức 2** | | **Mức 3** | | **Mức 4** | | **Tổng** |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL |
| **1** | Đọc hiểu  văn bản | Số câu | 2 |  | 2 |  |  | 1 |  | 1 | **6** |
| Câu số | *1 – 2* |  | *3 – 4* |  |  | *5* |  | *6* |  |
| **2** | Kiến thức tiếng Việt | Số câu | 1 |  | 1 |  |  | 1 |  |  | **3** |
| Câu số | *7* |  | *8* |  |  | *9* |  |  |  |
| **Tổng số câu** | | | **3** |  | **3** |  |  | **2** |  | **1** | **9** |

**B. Kiểm tra viết (10 điểm)**

**1. Chính tả *nghe – viết* (4 điểm) (15 phút)**

Mũi Cà Mau quả là một kho vàng thiên nhiên của nước ta. Vào vụ thu hoạch, bí ngô, dư­a chuột, mía, sắn, khoai, dứa... chỉ biết chất đống ngoài rẫy chứ không kho nào chứa cho hết. Thuyền bè tấp nập đến ăn hàng, mái chèo va nhau côm cốp trên mặt kênh. Khi bắt đầu vào mùa khô, mọi người rủ nhau đi lấy trứng chim.

(*Theo* Phạm Hữu Tùng)

**2. Tập làm văn (6 điểm) (25 phút)**

Viết đoạn văn (5 – 7 câu) kể những đặc điểm riêng (về thời tiết, khí hậu, cảnh vật,...) của một miền (Bắc, Trung hoặc Nam).

**LỚP 4, 5**

**3.1. Bài kiểm tra đọc (10 điểm)**

**3.1.1. Kiểm tra đọc thành tiếng kết hợp kiểm tra nghe nói (kiểm tra từng cá nhân): 3 điểm**

***\* Mục tiêu:*** nhằm kiểm tra kĩ năng đọc thành tiếng kết hợp kiểm tra kĩ năng nghe nói (học sinh trả lời 1 câu hỏi về nội dung đoạn, bài đọc).

*\* Nội dung kiểm tra:*

+ học sinh đọc một đoạn văn trong các bài tập đọc đã học ở sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 4, 5hoặc một đoạn văn không có trong sách giáo khoa (do Giáo viên lựa chọn và chuẩn bị trước, ghi rõ tên bài, đoạn đọc và số trang vào phiếu cho từng học sinh bốc thăm rồi đọc thành tiếng)

+ học sinh trả lời 1 câu hỏi về nội dung đoạn đọc do giáo viên nêu ra.

*\* Thời gian kiểm tra:* Giáo viên kết hợp kiểm tra đọc thành tiếng đối với từng học sinh qua các tiết Ôn tập ở giữa học kì và cuối học kì.

*\* Cách đánh giá, cho điểm:*

– Đọc vừa đủ nghe, rõ ràng; tốc độ đọc đạt yêu cầu, giọng đọc có biểu cảm: 1 điểm

– Ngắt nghỉ hơi đúng ở các dấu câu, các cụm từ rõ nghĩa; đọc đúng tiếng, từ (không đọc sai quá 5 tiếng): 1 điểm

– Trả lời đúng câu hỏi về nội dung đoạn đọc: 1 điểm

**3.1.2. Kiểm tra đọc hiểu, kết hợp kiểm tra từ và câu (bài kiểm tra viết cho tất cả học sinh): 7 điểm**

***\* Mục tiêu:***nhằm kiểm tra kĩ năng đọc hiểu; kiến thức tiếng Việt của học sinh.

***\* Phân bố điểm cho các nội dung khảo sát:*** có thể phân bố điểm như sau:

– Đọc hiểu văn bản: 4/7 điểm

– Kiến thức tiếng Việt: 3/7 điểm

Điểm tối đa cho mỗi câu trắc nghiệm (lựa chọn, trả lời ngắn, điền, nối…): 0,5 điểm.

Điểm tối đa cho mỗi câu trả lời câu hỏi mở (chủ yếu là câu hỏi ở mức 3 và mức 4), loại câu hỏi Đúng – Sai phức hợp: 1 điểm. (Nêu rõ đáp án chấm điểm: 0 – 0,5 – 1)

*\* Phân bố nội dung kiểm tra ở từng mức:*tùy theo từng trường có thể đưa ra tỉ lệ ở các mức khác nhau phù hợp với yêu cầu đánh giá của từng địa phương, chẳng hạn: Mức 1: khoảng 20%; Mức 2: khoảng 20%; Mức 3: khoảng 30%; Mức 4: khoảng 30%.

*\* Thời gian làm bài kiểm tra:* khoảng 35 – 40 phút

*\* Ví dụ ma trận nội dung kiểm tra đọc hiểu và kiến thức tiếng Việt:*

| **Mạch kiến thức, kĩ năng** | **Số câu, số điểm** | **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** | **Mức 4** | **Tổng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức tiếng Việt:**  – Hiểu nghĩa và sử dụng được một số từ ngữ (kể cả thành ngữ, tục ngữ, từ Hán Việt thông dụng) thuộc các chủ điểm đã học.  – Sử dụng được dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy, dấu hai chấm, dấu ngoặc kép, dấu gạch ngang  – Nhận biết và bước đầu cảm nhận được cái hay của những câu văn có sử dụng biện pháp so sánh, nhân hoá; biết dùng biện pháp so sánh và nhân hoá để viết được câu văn hay.  ... | Số câu | 1 | 1 | 1 | 1 | **04** |
| Số điểm | 0,5 | 0,5 | 1 | 1 | **03** |
| **Đọc hiểu văn bản:**  – Xác định được hình ảnh, nhân vật, chi tiết có ý nghĩa trong bài đọc.  – Hiểu nội dung của đoạn, bài đã đọc, hiểu ý nghĩa của bài.  – Giải thích được chi tiết trong bài bằng suy luận trực tiếp hoặc rút ra thông tin từ bài đọc.  – Nhận xét được hình ảnh, nhân vật hoặc chi tiết trong bài đọc; biết liên hệ những điều đọc được với bản thân và thực tế. | Số câu | 2 | 2 | 1 | 1 | **06** |
| Số điểm | 1 | 1 | 1 | 1 | **04** |
| **Tổng** | Số câu | **3** | **3** | **2** | **2** | **10** |
| Số điểm | ***1,5*** | ***1,5*** | ***2*** | ***2*** | ***7*** |

**Ma trận câu hỏi đề kiểm tra môn Tiếng Việt**

**giữa học kì II lớp 5**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | | **Mức 1** | | **Mức 2** | | **Mức 3** | | **Mức 4** | | **Tổng** |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL |
| **1** | Đọc hiểu  văn bản | Số câu | 2 |  | 2 |  |  | 1 |  | 1 | **6** |
| Câu số |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | Kiến thức  tiếng Việt | Số câu | 1 |  | 1 |  |  | 1 |  | 1 | **4** |
| Câu số |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số câu** | | | **3** |  | **3** |  |  | **2** |  | **2** | **10** |

***\* Một số chỉ dẫn biên soạn đề kiểm tra theo ma trận***

– Bài đọc hiểu gồm 1 – 2 văn bản là câu chuyện, bài văn, bài thơ, văn bản khoa học thường thức, tổng độ dài của các văn bản khoảng 250 – 300 chữ, thời gian đọc thầm khoảng   
2 – 3 phút (theo chuẩn kiến thức kĩ năng môn Tiếng Việt lớp 5 – học kì II).

– Dạng câu hỏi trắc nghiệm khách quan dùng trong đề kiểm tra gồm: câu hỏi 4 phương án trả lời để học sinh chọn 1 phương án trả lời, câu hỏi yêu cầu điền ngắn (một từ hoặc cụm từ, dấu câu vào chỗ trống), câu hỏi nối cặp đôi, câu hỏi Đúng – Sai phức hợp,...

– Câu hỏi tự luận trong đề bài này là loại câu hỏi yêu cầu học sinh tự hình thành câu trả lời bao gồm một hoặc một số ít câu dùng để: nêu ý kiến cá nhân về một chi tiết trong bài đọc, nêu ý kiến giải thích ngắn về một chi tiết trong bài đọc, trình bày cách phân loại hoặc sắp xếp ý trong bài đọc theo yêu cầu, viết câu có các hiện tượng từ vựng, ngữ pháp đã học …

– Thời gian tính trung bình để học sinh làm một câu hỏi trắc nghiệm khách quan: 1 phút.

– Thời gian tính trung bình để học sinh làm một câu hỏi tự luận dao động từ 2 – 4 phút.

**3.2. Bài kiểm tra viết (10 điểm)**

**3.2.1. Kiểm tra viết chính tả (bài kiểm tra viết cho tất cả học sinh): 2 điểm**

***\* Mục tiêu:***nhằm kiểm tra kĩ năng viết chính tả của học sinh.

***\* Nội dung kiểm tra:***Giáo viên đọc cho học sinh cả lớp viết (Chính tả nghe – viết) một đoạn văn (hoặc thơ) phù hợp với chủ điểm đã học (khoảng 80 – 100 *chữ*).

***\* Thời gian kiểm tra:*** khoảng 15 – 20 phút

***\* Hướng dẫn chấm điểm chi tiết:***

– Tốc độ đạt yêu cầu; chữ viết rõ ràng, viết đúng kiểm chữ, cỡ chữ; trình bày đúng quy định,viết sạch, đẹp: 1 điểm.

– Viết đúng chính tả (không mắc quá 5 lỗi): 1 điểm.

**3.2.2. Kiểm tra viết đoạn, bài (bài kiểm tra viết cho tất cả học sinh): 8 điểm**

***\* Mục tiêu:***nhằm kiểm tra kĩ năng viết đoạn văn/văn bản của học sinh.

***\* Nội dung kiểm tra:*** Học sinh viết theo yêu cầu của đề bài thuộc nội dung chương trình đã học ở giữa học kì hoặc cuối học kì.

Đề khảo sát viết yêu cầu học sinh tạo lập một văn bản thuộc những kiểu loại văn bản theo yêu cầu của chương trình Tiếng Việt giữa học kì hoặc cuối học kì lớp 5. Qua việc viết một bài văn, có thể đánh giá được kiến thức về kiểu loại văn bản, khả năng tạo lập văn bản (khả năng lập ý, sắp xếp ý ; khả năng dùng từ, đặt câu, liên kết câu ; khả năng thể hiện suy nghĩ, cảm xúc, thái độ trước những sự vật, sự việc, hiện tượng,… trong cuộc sống).

*– Hướng dẫn chấm điểm chi tiết (*xác định các mức độ cần đạt theo từng mức điểm tùy theo đề bài cụ thể):

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Điểm thành phần** | | **Mức điểm** | | | |
| **1,5** | **1** | **0,5** | **0** |
| 1 | Mở bài (1 điểm) | |  |  |  |  |
| 2a | Thân bài  (4 điểm) | Nội dung  (1,5 điểm) |  |  |  |  |
| 2b | Kĩ năng  (1,5 điểm) |  |  |  |  |
| 2c | Cảm xúc  (1 điểm) |  |  |  |  |
| 3 | Kết bài (1 điểm) | |  |  |  |  |
| 4 | Chữ viết, chính tả (0,5 điểm) | |  |  |  |  |
| 5 | Dùng từ, đặt câu (0,5 điểm) | |  |  |  |  |
| 6 | Sáng tạo (1 điểm) | |  |  |  |  |

**ĐỀ KIỂM TRA MÔN TIẾNG VIỆT CUỐI HỌC KÌ II LỚP 5**

***(Đề minh họa)***

**A. Kiểm tra đọc (10 điểm)**

**1. Kiểm tra đọc thành tiếng (3 điểm)**

**2. Kiểm tra đọc hiểu kết hợp kiểm tra kiến thức tiếng Việt (7 điểm)**

***(Thời gian: 35 phút)***

**Đọc bài sau và trả lời câu hỏi:**

|  |
| --- |
| **Điều kì diệu của mùa đông**  small_1262251341 Cây Bàng vừa nở những bông hoa trắng xanh li ti như ngàn ngôi sao lấp ló sau chùm lá. Lá Non hỏi cây mẹ:  – Con có thể thành hoa không hả mẹ?  – Ồ không ! – Cây Bàng đu đưa tán lá – Con là lá xanh của mẹ, con làm nên tán cây che nắng cho người.  – Nhưng con thích màu đỏ rực cơ !  – Mỗi vật có một sắc màu và ý nghĩa riêng con ạ.  Lá Non im lặng, nó thầm mong hoá thành chiếc lá đỏ... Mong ước của Lá Non, Cây Bàng biết. Dòng nhựa theo cành chảy vào lá, vào quả, vào hoa... giúp cây thấu hiểu hết.  Cây Bàng lặng lẽ thu hết những chùm nắng hè chói chang vào thân mình. Có lúc, cây cảm thấy như sắp bốc cháy. Rễ cây vội đâm sâu vào lòng đất tìm mạch nước mát hối hả đưa lên lá cành... Cây Bàng mong làm nên điều kì diệu...  Thu đến. Muôn lá cây chuyển sang sắc vàng. Cây Bàng cần mẫn truyền lên những chiếc lá nguồn sống chắt chiu từ nắng lửa mùa hè và dòng nước ngọt của lòng đất. Thân cây sạm màu, khô cứng, gốc sần sùi, nứt nẻ…  Đông tới. Cây cối trơ cành, rụng lá. Mưa phùn mang cái lạnh thấu xương... Nhưng kìa ! Một màu đỏ rực rỡ bừng lên trên Cây Bàng: mỗi chiếc lá như một cánh hoa đỏ !  – Mẹ ơi !... – Chiếc lá thầm thì điều gì đó với Cây Bàng.  (*Theo* Quỳnh Trâm) |

**1. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để được ý đúng:**

|  |
| --- |
| Hoa bàng màu trắng xanh, nhỏ li ti, trông như ……………………. lấp ló sau chùm lá. |

**2. Lá Non thầm mong ước điều gì?**

**Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng:**

A. Hoá thành bông hoa bàng. B. Hoá thành một bông hoa đỏ rực.

C. Hoá thành một chiếc lá đỏ. D. Hoá thành một chiếc lá vàng.

**3. Theo em, sắc đỏ của mỗi chiếc lá bàng mùa đông được tạo bởi những gì?**

**Viết câu trả lời của em:**

……………………………………………………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………………………..

**4. Dựa vào bài đọc, xác định các điều nêu dưới đây đúng hay sai.**

**Khoanh vào “Đúng” hoặc “Sai”.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Thông tin** | **Trả lời** |
| Cây Bàng thu hết những chùm nắng chói chang của mùa hè. | Đúng / Sai |
| Mùa thu, Cây Bàng chịu đựng cái lạnh thấu xương trong mưa phùn. | Đúng / Sai |
| Mùa đông, khi cây cối trơ cành, rụng lá thì tán bàng bừng lên sắc đỏ. | Đúng / Sai |
| Cuối cùng, Lá Non đã tự thực hiện được mong ước của mình. | Đúng / Sai |

**5. Theo em, Lá Non đã nhận được những gì từ cây mẹ?**

**Viết câu trả lời của em:**

……………………………………………………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………………………..

**6. Đóng vai chiếc lá, viết vào dòng trống những điều chiếc lá nói với Cây Bàng khi đạt được điều mong ước. (Viết 2 – 3 câu)**

……………………………………………………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………………………..

**7. Dấu phẩy trong câu: “Cây cối trơ cành, rụng lá.”** **có tác dụng gì?**

**Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng:**

A. Ngăn cách các bộ phận cùng làm chủ ngữ trong câu.

B. Ngăn cách các bộ phận cùng làm chủ ngữ trong câu.

C. Ngăn cách trạng ngữ với chủ ngữ và vị ngữ.

D. Ngăn cách các vế câu trong câu ghép.

**8. Em hiểu từ *chắt chiu* trong câu “Cây Bàng cần mẫn truyền lên những chiếc lá nguồn sống chắt chiu từ nắng lửa mùa hè và dòng nước ngọt của lòng đất.” như thế nào?**

**Viết câu trả lời của em:**

……………………………………………………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………………………..

**9. Tìm 2 từ có thể thay thế từ *hối hả* trong câu: “Rễ cây vội đâm sâu vào lòng đất tìm mạch nước mát hối hả đưa lên lá cành.”**

**Viết câu trả lời của em:**

……………………………………………………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………………………..

**10. Viết lại câu sau cho hay hơn (bằng cách sử dụng từ ngữ gợi tả, gợi cảm hoặc sử dụng biện pháp so sánh, nhân hoá,...):**

**“*Mùa đông, lá cây bàng rất đỏ.”***

……………………………………………………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………………………..

**Ma trận câu hỏi đề kiểm tra:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | | **Mức 1** | | **Mức 2** | | **Mức 3** | | **Mức 4** | | **Tổng** |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL |
| **1** | Đọc hiểu văn bản | Số câu | 2 |  | 2 |  |  | 1 |  | 1 | **6** |
| Câu số | *1–2* |  | *3–4* |  |  | *5* |  | *6* |  |
| **2** | Kiến thức tiếng Việt | Số câu | 1 |  | 1 |  |  | 1 |  |  | **3** |
| Câu số | *7* |  | *8* |  |  | *9* |  | *10* |  |
| **Tổng số câu** | | | **3** |  | **3** |  |  | **2** |  | **2** | **10** |

**B. Kiểm tra viết (10 điểm)**

**1. Chính tả *nghe – viết* (2 điểm) (20 phút)**

Ruộng cà chua đẹp từ lúc trồng cho đến khi thu hái. Mới ngày nào cây còn bé xíu, thế rồi cây vươn ngọn, tỏa hết sức mình. Cả cánh đồng chỉ còn lại những tầng lá như thảm đen, thêu màu xanh, nối màu xanh của tre làng với bờ đê cỏ may song sóng. Rồi từ cái chăn hoa gấm xanh ấy bỗng hiện ra những chùm hoa vàng xinh xắn. Nắng đến gửi thêm đẹp trên hoa khiến màu hoa vàng càng xốp như những giọt nắng kết tinh.

*Theo* Ngô Văn Phú

**2. Tập làm văn (8 điểm) (35 phút)**

Viết bài văn kể về một kì nghỉ của em (ví dụ: nghỉ hè, nghỉ Tết,…).